Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế[1]: Năm ..... Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

[02] Lần đầu[2] ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất[3]: .....

[05] Tỷ lệ (%)[4]: ..... %

[06] Tên người nộp thuế[5]: .....

[07] Mã số thuế[6]: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Tên đại lý thuế (nếu có)[7]:.....

[09] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

---

[1] *Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Riêng đối với kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.*

Cụ thể: ghi rõ kỳ tính thuế từ ngày đầu tiên của năm dương lịch/năm tài chính hoặc ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (đối với doanh nghiệp mới thành lập) đến ngày kết thúc năm dương lịch/năm tài chính hoặc ngày chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp được xác định phù hợp với kỳ kế toán.

Ví dụ kỳ tính thuế áp dụng theo năm dương lịch thì ghi: Năm 2022 từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

(Căn cứ khoản 2 Điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC).

[2] *Đánh dấu X vào ô này nếu người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) lần đầu trong kỳ tính thuế (mà chưa khai bổ sung).*

[3] *Ghi tên của ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất trong kỳ tính thuế.*

[4] *Ghi tỷ lệ doanh thu của ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất trong kỳ tính thuế.*

[5] *Điền tên người nộp thuế theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (cụ thể là theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).*

[6] *Điền mã số thuế của người nộp thuế theo thông tin đăng ký thuế.*

[7] *Tại chỉ tiêu [8], [9] và [10]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp người nộp thuế khai thuế qua đại lý thuế.*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**[8]	**B1**	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**[9]	**B8**	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước[10]	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng[11]	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác[12]	B12	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**[13]	**B13**	

[8] *Kê khai toàn bộ các điều chỉnh về doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo chế độ kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013, năm 2014 và năm 2020), làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN của cơ sở kinh doanh. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các Chỉ tiêu từ [B2] đến [B7].*

[9] *Kê khai toàn bộ các khoản điều chỉnh dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các Chỉ tiêu từ [B9] đến [B12].*

[10] *Kê khai toàn bộ các khoản doanh thu được hạch toán trong Báo cáo Kết quả kinh doanh năm nay của cơ sở kinh doanh nhưng đã đưa vào doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước (Ví dụ: trường hợp người nộp thuế bán hàng và đã xuất hoá đơn trong năm trước nhưng giao hàng trong năm nay).*

[11] *Kê khai toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu [B2].*

[12] *Kê khai các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu từ [B9] đến [B11] dẫn đến giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN.*

[13] *Kê khai thu nhập chịu thuế TNDN thực hiện được trong kỳ tính thuế chưa trừ số lỗ phát sinh trong các năm trước được chuyển và lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế, được xác định theo công thức: [B13] = [A1] + [B1] - [B8].*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**C**	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)[14]	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	Loại thu nhập miễn thuế……		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)[15]	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)[16]	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*[17]	*C8*	
6.3	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*[18]	*C8a*	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	

---

[14] *Kê khai thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, được xác định bằng số liệu trên Chỉ tiêu [B14].*

[15] *Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.*

[16] *Chỉ tiêu [C5] này tương ứng với Chỉ tiêu [05] trên Phụ lục 03-6/TNDN (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC).*

[17] *Kê khai thu nhập tính thuế từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam hoặc từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không ưu đãi khác áp dụng mức thuế suất khác 20%.*

[18] *Kê khai thuế suất (%) đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác các mỏ tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm trừ dầu khí) là 50%. Trường hợp các mỏ tài nguyên quý hiếm có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%.*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế[19]	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ[20]	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)[21]**	**E**	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh[22]	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	

[19] Kê khai số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của nước ký kết hiệp định với Việt Nam.

[20] Kê khai số thuế TNDN phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế được tính theo thuế suất không ưu đãi, chưa trừ số thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ.

[21] Không kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

[22] Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*[23]	*E4*	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**[24]	**G**	
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này[25]	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm[26]	G2	
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS[27]	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ[28]	G5	
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	

[23] Kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

[24] Không kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

[25] Kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước của hoạt động sản xuất kinh doanh chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

[26] Tại Chỉ tiêu G2, G4, G5: Kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

[27] Kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước của hoạt động chuyển nhượng bất động sản chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

[28] Tại Chỉ tiêu [G5] và [H3] Kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm 2023

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)